

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Kỹ thuật Bueno tại văn bản số 41/2025/CV-BN ngày 21 tháng 5 năm 2025 về hoàn thiện nội dung báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường cơ sở của Công ty tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn 2, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Kỹ thuật Bueno (sau đây gọi là Chủ cơ sở), địa chỉ tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2, xã Long Thọ,

huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm van, linh phụ kiện lắp ráp van và các chi tiết sản phẩm của van, công suất 600 tấn sản phẩm/năm; các sản phẩm dùng cho máy công nghiệp từ teflon, các sản phẩm dùng trong công nghiệp hóa chất và quang điện, công suất 100 tấn sản phẩm/năm; Cho thuê nhà xưởng với diện tích 15.090 m²” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất các sản phẩm van, linh phụ kiện lắp ráp van và các chi tiết sản phẩm của van, công suất 600 tấn sản phẩm/năm; các sản phẩm dùng cho máy công nghiệp từ Teflon, các sản phẩm dùng trong công nghiệp hóa chất và quang điện, công suất 100 tấn sản phẩm/năm; Cho thuê nhà xưởng với diện tích 15.090 m²”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600882782 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 4 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 21 tháng 6 năm 2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 3207165861 chứng nhận lần đầu ngày 16 tháng 4 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 3 năm 2021 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600882782.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các sản phẩm van, linh phụ kiện lắp ráp van và các chi tiết sản phẩm của van; các sản phẩm dùng cho máy công nghiệp từ teflon, các sản phẩm dùng trong công nghiệp hóa chất và quang điện; cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở 68.053 m²
- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.
- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô, công suất:

- + Sản xuất các sản phẩm van, linh phụ kiện lắp ráp van và các chi tiết sản phẩm của van: 600 tấn sản phẩm/năm;

- + Sản xuất các sản phẩm dùng cho máy công nghiệp từ teflon, các sản phẩm dùng trong công nghiệp hóa chất và quang điện: 100 tấn sản phẩm/năm;

- + Cho thuê nhà xưởng: 15.090 m².

- Tóm tắt quy trình sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất các sản phẩm van, linh phụ kiện lắp ráp van và các chi tiết sản phẩm của van: *Nguyên liệu → Tạo mô hình bằng sáp (a) - Tạo khuôn cát rỗng (b) → Đúc (c) → Thành phẩm.*

- Quy trình (a): *Sáp → Nấu chảy sáp → Đổ khuôn → Nén khuôn → Gỡ khuôn lấy mô hình sáp.*

▪ Quy trình (b): Mô hình sáp tại (a) → Nhúng keo mô hình sáp → Nhúng cát chịu nhiệt → Sấy khô → Hấp chân không → Vỡ khuôn cát rỗng.

▪ Quy trình (c): Vỡ khuôn cát tại (b) qua nung + Thép không gỉ qua nấu chảy → Đổ khuôn → Đập vỡ vỡ khuôn cát lấy sản phẩm → Phun cát sản phẩm → Cắt mài bazơ → Xử lý nhiệt (gia công bên ngoài) → Kiểm tra sản phẩm → Rửa hóa chất → Rửa nước → Gia công cơ khí → Lắp ráp → Đóng gói.

(2) Quy trình sản xuất các sản phẩm công nghiệp, các sản phẩm dùng trong công nghiệp hóa chất và quang điện từ Teflon: Nguyên liệu → Đổ khuôn → Ép định hình → Sấy cứng sản phẩm → Xử lý bằng nito lạnh → Gia công tiện, bào → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2035).

Giấy phép môi trường số 10/GPMT-KCNĐN ngày 19 tháng 01 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Kỹ thuật Bueno hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (thực hiện);
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNDN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải của cơ sở và của đơn vị thuê lại nhà xưởng sau xử lý sơ bộ được đưa về hệ thống thu gom nước thải và đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai tại 01 hố ga đầu nối trên đường số 5, KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2.

- Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 25/2008/HĐXLNT.NT3 ngày 25/8/2008, Phụ lục Hợp đồng số 23/PLHĐXLNT.NT3 ngày 31 tháng 10 năm 2012, Phụ lục Hợp đồng số 14/PLHĐXLNT ngày 03 tháng 01 năm 2017 và Biên bản nghiệm thu đầu nối nước mưa, nước thải ngày 15 tháng 10 năm 2019 với Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (Đơn vị đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2).

- Chủ cơ sở có trách nhiệm bố trí đường ống thu gom nước thải riêng biệt và hố ga giám sát riêng biệt đối với khu vực nhà xưởng cho thuê.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: phải đạt Giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2 theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại Hợp đồng xử lý nước thải số 25/2008/HĐXLNT.NT3 ngày 25 tháng 8 năm 2008, Phụ lục Hợp đồng số 23/PLHĐXLNT.NT3 ngày 31 tháng 10 năm 2012, Phụ lục Hợp đồng số 14/PLHĐXLNT ngày 03 tháng 01 năm 2017.

- Chủ cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Đối với cơ sở:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động với lưu lượng 20,8 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động dọn dẹp, vệ sinh nhà ăn với lưu lượng 2,4 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ, nước thải từ quá trình vệ sinh hệ thống nước lọc nước uống sử dụng công nghệ lọc RO với lưu lượng 0,32 m³/ngày đêm, nước thải từ quá trình rửa tay chân với lưu lượng 1,2 m³/ngày đêm được thu gom về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2.

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa sản phẩm, cắt mài, từ hệ thống xử lý hơi axit với lưu lượng 5,9 m³/ngày đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 18 m³/ngày đêm để xử lý.

- Toàn bộ nước thải sản xuất (bao gồm nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa sản phẩm, cắt mài và nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý hơi axit) sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 18 m³/ngày đêm và nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động dọn dẹp, vệ sinh nhà ăn sau xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ, nước thải từ quá trình vệ sinh hệ thống nước lọc nước uống sử dụng công nghệ lọc RO) được thu gom đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 tại 01 vị trí trên đường số 5 có toạ độ X = 1184521; Y = 411324.

- Đối với nhà xưởng cho thuê

+ Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ và nước thải sản xuất (nếu có) sau hệ thống xử lý cục bộ của từng đơn vị đơn vị thuê lại nhà xưởng được thu gom về hố ga giám sát nước thải riêng của từng đơn vị thuê lại nhà xưởng, sau đó thu gom về hệ thống thu gom, thoát nước thải của Công ty TNHH Kỹ thuật Bueno.

+ Đơn vị thuê lại nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 18 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa sản phẩm (rửa hóa chất và rửa nước), từ quá trình cắt mài barô, từ hệ thống xử lý hơi axit → Bể điều tiết → Bồn trộn nhanh → Bồn trộn chậm → Bể lắng → Bồn trung hòa → Cột lọc áp lực → Bồn giám sát nước chảy → Bể chứa nước sau xử lý → Hố ga thu gom nước thải → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 (tại 1 vị trí hố ga trên đường số 05 của KCN).*

- Công suất thiết kế: 18 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OH)₂, NaOH, PAC, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tại bể thu gom trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, thông báo tạm ngưng tiếp nhận nước thải, dừng hoạt động để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ lúc bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2 Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 18 m³/ngày đêm.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2 Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào, đầu ra: pH, TSS, Tổng dầu mỡ khoáng, Độ màu, Pb, Amoniac, Tổng Xianua, Cr (III), Cr (VI), Ni, Fe, Clo dư.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2 và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN, đơn vị nhận xử lý nước thải (Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.4. Chủ cơ sở bố trí hồ ga đảm bảo công tác giám sát nước thải sau xử lý của từng đơn vị thuê lại nhà xưởng. Chịu trách nhiệm thỏa thuận với các đơn vị thuê lại nhà xưởng, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN về việc tiếp nhận, giám sát nước thải của từng đơn vị thuê lại nhà xưởng trước khi đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN.

3.5. Các đơn vị thuê lại nhà xưởng thực hiện thủ tục môi trường theo quy định và có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực làm khuôn (CT-01)
- Nguồn số 02: Bụi, nhiệt phát sinh từ lò nung, lò nấu chảy thép không gỉ (CT-02).
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực cắt mài (CT-03.01).
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ khu vực máy phun cát (CT-03.02).
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ khu vực đập khuôn (CT-04).
- Nguồn số 06: Hơi axit từ khu vực rửa sản phẩm (CT-05).
- Nguồn số 07: Bụi, hơi dầu từ khu máy cắt CNC (CT-06).
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng, công suất 1250 kVA (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 09: Nhiệt từ khu vực mô hình sáp (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 10: Bụi từ khu mài nhám (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 11: Nhiệt từ lò sấy sản phẩm nhựa tại khu vực sản xuất các sản phẩm nhựa từ hạt nhựa teflon (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, Múi chiếu 3°):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ khu vực làm khuôn cát (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1184606; Y: 411416.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý nhiệt, bụi phát sinh từ lò nung, lò nấu chảy thép không gỉ (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1184644; Y: 411405.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ khu vực cắt mài, máy phun cát (nguồn số 03 và nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1184661; Y: 411403.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ khu vực đập khuôn (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1184650; Y: 411406.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý hơi axit từ khu vực rửa sản phẩm (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1184611, Y: 411314.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi từ khu máy cắt CNC (nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải:

X: 1184652; Y: 411354.

Vị trí xả khí thải của các hệ thống xử lý khí thải tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch III-giai đoạn 2, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở: 93.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa 15.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa 25.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải tối đa 18.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải tối đa 5.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải tối đa 5.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải tối đa 25.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 03, 04, 06				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi	mg/Nm ³	144		
II	Dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi	m ³ /giờ	144		
3	CO	mg/Nm ³	720		
III	Dòng khí thải số 05				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2
2	HNO ₃	mg/Nm ³	360		

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
3	Flo và các hợp chất F (tính theo Florua)	mg/Nm ³	14,4		Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
4	Bụi	m ³ /giờ	144		

⁽¹⁾: Giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

⁽²⁾: Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và QCVN 20:2009/BTNMT.

*** Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025: đề nghị chủ cơ sở rà soát, thực hiện theo QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) theo lộ trình quy định.**

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực làm khuôn được thu gom bằng đường ống bằng thép về hệ thống xử lý khí thải để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 02: Bụi, nhiệt phát sinh từ lò nung, lò nấu chảy thép không gỉ (CT-02) được thu gom bằng đường ống bằng thép về hệ thống xử lý khí thải để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 03 và nguồn số 4: Bụi phát sinh từ khu vực cắt mài sau khi qua màng nước và bụi từ khu vực máy phun cát được thu gom bằng đường ống bằng thép, tole kẽm về hệ thống xử lý khí thải để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ khu vực đập khuôn (CT-04) được thu gom bằng đường ống bằng thép, tole kẽm về hệ thống xử lý khí thải để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 06: Hơi axit từ khu vực rửa sản phẩm (CT-05) được thu gom bằng đường ống bằng nhựa PP (PolyPropylene) về hệ thống xử lý hơi axit để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 07: Bụi, hơi dầu từ khu máy cắt CNC (CT-06) được thu gom bằng đường ống bằng thép về hệ thống xử lý khí thải để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải (không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 09: Nhiệt từ khu vực mô hình sấp (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 10: Bụi từ khu mài nhám (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 11: Nhiệt từ lò sấy sản phẩm nhựa tại khu vực sản xuất các sản phẩm nhựa từ hạt nhựa Teflon (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ khu vực làm khuôn cát (CT-01).

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Bụi → Chụp hút → Filter xử lý bụi bằng túi lọc giấy chuyên dụng → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý bụi, nhiệt phát sinh từ lò nung, lò nấu chảy thép không gỉ (CT-02).

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Khí thải → Chụp hút → Cyclone lọc bụi → Filter xử lý bụi bằng túi lọc vải chuyên dụng → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ khu vực cắt mài, máy phun cát (CT-03)

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Bụi từ khu vực cắt mài sau khi qua hệ thống màng nước và bụi từ khu vực máy phun cát → Chụp hút → Cyclone lọc bụi → Filter xử lý bụi bằng túi lọc vải chuyên dụng → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, túi vải.

1.2.4. Hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ khu vực đập khuôn (CT-04).

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Bụi → Chụp hút → Quạt hút → Cyclone lọc bụi → Filter xử lý bụi bằng túi lọc vải chuyên dụng → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.5. Hệ thống thu gom xử lý hơi axit khu vực rửa sản phẩm (CT-05)

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Hơi axit → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.6. Hệ thống thu gom, xử lý bụi, hơi dầu phát sinh từ khu vực máy cắt CNC (CT-06).

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Bụi dầu → Hệ thống gió thu gom → Máy xử lý tĩnh điện → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ khu vực làm khuôn cát, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ (CT-01)

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi, nhiệt phát sinh từ lò nung, lò nấu chảy thép không gỉ, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ (CT-02).

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ khu vực cắt mài, máy phun cát, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ (CT-03)

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ khu vực đập khuôn, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ (CT-04)

- Hệ thống thu gom, xử lý hơi axit từ khu vực rửa sản phẩm, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ (CT-05)

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi dầu từ khu vực máy cắt CNC, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ (CT-06)

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 ống thoát khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ khu vực làm khuôn cát, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ (CT-01).

- 01 ống thoát khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, nhiệt phát sinh từ lò nung, lò nấu chảy thép không gỉ, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ (CT-02).

- 01 ống thoát khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ khu vực cắt mài, máy phun cát, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ (CT-03).

- 01 ống thoát khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ khu vực đập khuôn, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ (CT-04).
- 01 ống thoát khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý hơi axit từ khu vực rửa sản phẩm, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ (CT-05).
- 01 ống thoát khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi dầu từ khu máy cắt CNC, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ (CT-06).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Đơn vị thuê lại nhà xưởng đảm bảo biện pháp giảm thiểu, thu gom, xử lý toàn bộ khí thải, bụi, hơi hóa chất phát sinh trong quá trình hoạt động đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT. Thực hiện các biện pháp không chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025: đề nghị đơn vị thuê lại nhà xưởng rà soát, thực hiện theo QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) theo lộ trình quy định.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: khu vực gỡ khuôn lấy mô hình sáp;
- Nguồn số 02: khu vực đập vỡ khuôn cát lấy sản phẩm;
- Nguồn số 03: khu vực phun cát sản phẩm;
- Nguồn số 04: khu vực cắt mài;
- Nguồn số 05: khu vực gia công cơ khí;
- Nguồn số 06: khu vực lắp ráp và đóng gói;
- Nguồn số 07: khu vực xử lý Nitơ;
- Nguồn số 08: khu vực gia công đóng gói các sản phẩm từ nhựa Teflon;
- Nguồn số 09: khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107°45', Múi chiều 3⁰):

- Nguồn số 01: khu vực gỡ khuôn lấy mô hình sáp. Tọa độ (X: 1184669, Y: 411438).
- Nguồn số 02: khu vực đập vỡ khuôn cát lấy sản phẩm. Tọa độ (X: 1184610, Y: 411449).
- Nguồn số 03: khu vực phun cát sản phẩm. Tọa độ (X: 1184652, Y: 411368).
- Nguồn số 04: khu vực cắt mài. Tọa độ (X: 1184656, Y: 411395).
- Nguồn số 05: khu vực gia công cơ khí. Tọa độ (X: 1184651, Y: 411330).
- Nguồn số 06: khu vực lắp ráp và đóng gói. Tọa độ (X: 1184588, Y: 411347).
- Nguồn số 07: khu vực xử lý nitơ. Tọa độ (X: 1184651, Y: 411282).
- Nguồn số 08: khu vực gia công đóng gói các sản phẩm từ nhựa teflon. Tọa độ (X: 1184626, Y: 411289).
- Nguồn số 09: từ khu vực máy phát điện dự phòng. Tọa độ (X: 1184673, Y: 411328).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh thường xuyên:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bột mài đen	Rắn	07 03 08	KS	80.000
2	Vật liệu mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	Rắn	07 03 10	KS	5.000
3	Giẻ lau dính dầu, nhớt	Rắn	18 02 01	KS	2.000
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	1.800
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	100
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	KS	15.000
7	Dầu làm mát thải	Lỏng	17 07 03	NH	500
8	Pin/ắc quy có chì	Rắn	19 06 01	NH	50
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					104.450

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Vỏ khuôn cát	Rắn	05 08 09	TT-R	650.000
2	Đá, vật liệu mài thải bỏ	Rắn	07 03 17	TT	2.000
3	Hộp chứa mực in (loại không có thành phần	Rắn	08 02 08	TT	100

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo)				
4	Bùn bể tự hoại từ các nhà vệ sinh	Bùn	12 06 13	TT	60.000
5	Sản phẩm kim loại không đạt	Rắn	12 08 04	TT-R	10.000
6	Pallet thải	Rắn	12 08 08	TT-R	5.000
7	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	TT-R	5.000
8	Phôi tiện nhựa	Rắn	03 02 12	TT- R	25.000
9	Túi vải lọc bụi thải	Rắn	18 02 02	TT	50
10	Bụi khí thải không có các thành phần nguy hại	Rắn	05 08 10	TT	1.000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					758.150

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt thực phẩm	12
2	Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế, tái sử dụng	5
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	3
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		20

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 420 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Khu lưu giữ có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy

chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 420 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Khu lưu giữ có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Thu gom, vận chuyển: hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Yêu cầu đối với đơn vị thuê lại nhà xưởng:

- Bố trí khu lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường để lưu giữ tạm thời, sau đó được chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh, thu gom về khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tập trung và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý các loại chất thải nguy hại theo quy định.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (đơn vị đầu tư, kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch III), Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Có trách nhiệm yêu cầu và đảm bảo các đơn vị thuê lại nhà xưởng đảm bảo nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước, an toàn hóa chất và các quy định pháp luật có liên quan khác.

14. Có trách nhiệm yêu cầu và đảm bảo các đơn vị thuê lại nhà xưởng xây dựng phương án, kế hoạch/biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nguy hiểm trong công nghiệp trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

15. Giấy phép môi trường này được cấp theo quy định chuyên tiếp của Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Điều 4 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI